

**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Ngày: 6 tháng 3 năm 2026

Số suất ăn: 168

<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh mồng toi nấu ngao. Tráng miệng : Cam
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt vịt bí ngô, hành, mùi;

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4003	Bí ngô	8,93 gam	kg	1,5	16.000	24.000	335	3,9	-	80
2	4005	Cà chua	5,95 gam	kg	1	12.000	12.000	182	5,7	-	39,9
3	4038	Hành lá	1,19 gam	kg	0,2	30.000	6.000	36	2,1	-	6,9
4	4080	Rau mồng toi	29,17 gam	kg	4,9	15.000	73.500	553	81,3	-	56,9
5	4082	Rau mùi tàu	1,19 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
6	5002	Cam	68,45 gam	kg	11,5	24.200	278.300	3.209	77,6	-	724,5
7	8066	Ngao biển trắng	17,86 gam	kg	3	29.000	87.000	763	161,1	13,2	-
8	13003	Gừng tươi	0,6 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
9	13017	Nước mắm cá	1,79 gam	lít	0,3	68.000	20.400	104	15,2	-	10,8
10	13034	Hạt nêm	1,79 gam	kg	0,3	52.000	15.600	594	45	6	90
11	13039	Bột canh	1,79 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	79,17 gam	kg	13,3	20.000	266.000	45.752	1.050,7	133	10.094,7
13	500018	Dầu đậu nành Simply	6,55 gam	lít	1,1	57.000	62.700	9.900	-	1.100	-
14	500019	Mỡ lợn sống	10,12 gam	kg	1,7	70.000	119.000	10.710	-	1.190	-
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	10,42 gam	kg	1,75	260.000	455.000	8.523	341,3	406	805
16	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,57 gam	kg	0,6	260.000	156.000	3.030	138	159	261
17	500050	Cá trắm cỏ nguyên con	52,68 gam	kg	8,85	80.000	708.000	5.258	977,9	149,6	-
18	500053	Thịt vịt bỏ đầu chân	47,62 gam	kg	8	100.000	800.000	9.612	640,8	784,8	-
19	500063	Hành củ tái	1,19 gam	kg	0,2	32.000	6.400	48	2,6	-	9,6
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>3.107.100</b>	<b>98.665</b>	<b>3.547</b>	<b>3.942</b>	<b>12.190</b>
<b>Cơ cấu chất đạm</b>		<b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>						930	34,9	36,2	116,3
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>			<b>65%</b>			605	22,7	23,5	75,6
64%	36%	<b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b>						587 kcal	21,1	23,5	72,6
<b>Cơ cấu chất béo</b>		<b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>						97,2%	93,1%	99,8%	96,0%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)</b>						84 kcal	211 kcal	290 kcal	
69%	31%	<b>NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G</b>						14,4%	36,0%	49,5%	



Chi phí thực phẩm	3.107.100 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.495 VND	Chênh lệch
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	5 VND

**KIỂM TRA VÀ DUYỆT**

**NGƯỜI LẬP**

*Năng lượng & tỷ lệ P:L:G đảm bảo*

*Tuyệt*

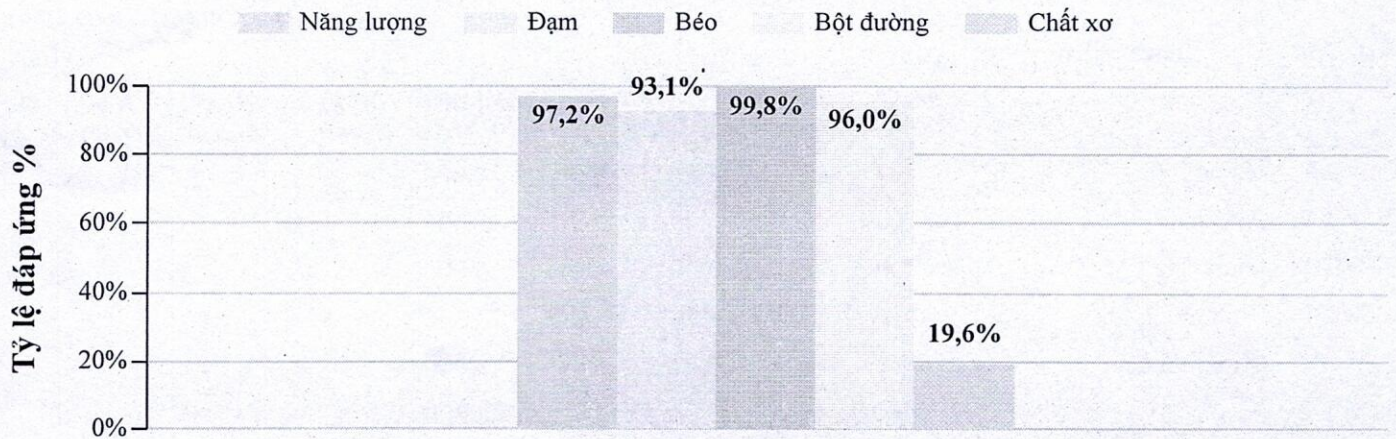


**Phạm Thị Huyền**

**Đỗ Thị Tuyết**

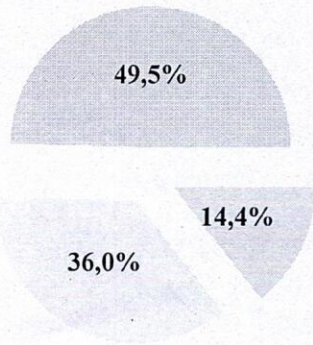
**MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG**

**Các chỉ số dinh dưỡng**



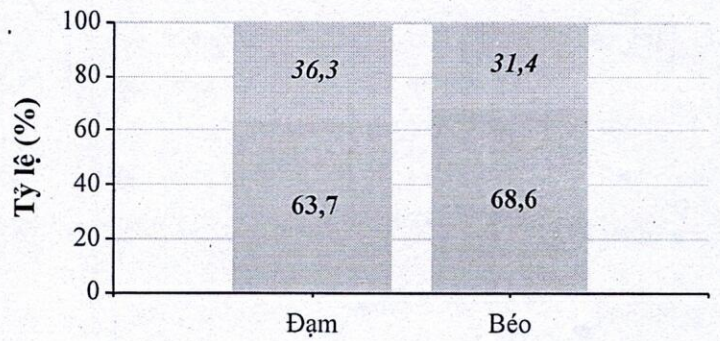
**TỶ LỆ P:L:G**

Đạm Béo Bột đường



**GỐC THỰC PHẨM**

Gốc thực vật Gốc động vật



UBND XÃ XUÂN TRƯỜNG  
TRƯỜNG MẦM NON XUÂN NINH

**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường  
Số suất ăn: 448

Ngày: 6 tháng 3 năm 2026

<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh mồng toi nấu ngao. Tráng miệng: Cam
<b>Bữa phụ</b>	Miến thịt vịt giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4005	Cà chua	6,92 gam	kg	3,1	12.000	37.200	565	17,7	-	123,7
2	4036	Giá đỗ	6,03 gam	kg	2,7	15.000	40.500	1.108	141,1	-	135,9
3	4038	Hành lá	0,89 gam	kg	0,4	30.000	12.000	72	4,2	-	13,8
4	4080	Rau mồng toi	31,25 gam	kg	14	15.000	210.000	1.580	232,4	-	162,7
5	4082	Rau mùi tàu	0,89 gam	kg	0,4	35.000	14.000	68	6,7	-	10,2
6	5002	Cam	69,2 gam	kg	31	24.200	750.200	8.649	209,3	-	1.953
7	8066	Ngao biển trắng	20,09 gam	kg	9	29.000	261.000	2.290	483,3	39,6	-
8	13003	Gừng tươi	0,78 gam	kg	0,35	35.000	12.250	78	1,3	-	18,3
9	13017	Nước mắm cá	1,79 gam	lít	0,8	68.000	54.400	278	40,5	0,1	28,8
10	13034	Hạt nêm	1,79 gam	kg	0,8	52.000	41.600	1.584	120	16	240
11	13039	Bột canh	1,79 gam	kg	0,8	19.000	15.200	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	89,51 gam	kg	40,1	20.000	802.000	137.944	3.167,9	401	30.435,9
13	500018	Dầu đậu nành Simply	5,36 gam	lít	2,4	57.000	136.800	21.600	-	2.400	-
14	500019	Mỡ lợn sống	7,81 gam	kg	3,5	70.000	245.000	22.050	-	2.450	-
15	500027	Miến phở	20,09 gam	kg	9	30.000	270.000	31.500	540	54	7.218
16	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,39 gam	kg	6	260.000	1.560.000	29.220	1.170	1.392	2.760
17	500050	Cá trắm cỏ nguyên con	54,13 gam	kg	24,25	80.000	1.940.000	14.407	2.679,6	409,8	-
18	500053	Thịt vịt bỏ đầu chân	41,74 gam	kg	18,7	100.000	1.870.000	22.468	1.497,9	1.834,5	-
19	500063	Hành củ tái	1,12 gam	kg	0,5	32.000	16.000	120	6,5	-	24
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>8.288.150</b>	<b>295.581</b>	<b>10.318</b>	<b>8.997</b>	<b>43.124</b>
<b>Cơ cấu chất đạm</b>		<b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>					1.230	46,1	41,0	169,1	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>				<b>50%</b>	615	23,1	20,5	84,6	
57%	43%	<b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b>				<b>660 kcal</b>	23	20,1	96,3		
<b>Cơ cấu chất béo</b>		<b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>					<b>107,3%</b>	<b>99,9%</b>	<b>98,0%</b>	<b>113,8%</b>	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)</b>					92 kcal	181 kcal	385 kcal		
68%	32%	<b>NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G</b>					<b>14,0%</b>	<b>27,5%</b>	<b>58,5%</b>		
<b>Chi phí thực phẩm</b>		<b>8.288.150 VND</b>		<b>Chi phí bình quân 1 suất ăn</b>		<b>18.500 VND</b>		<b>Chênh lệch</b>			

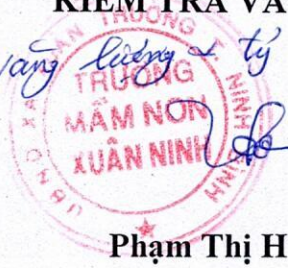


Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-
-----------------------	---	----------------------------	------------	---

**KIỂM TRA VÀ DUYỆT**

**NGƯỜI LẬP**

*Năng lượng & tỷ lệ P:L:G đảm bảo*



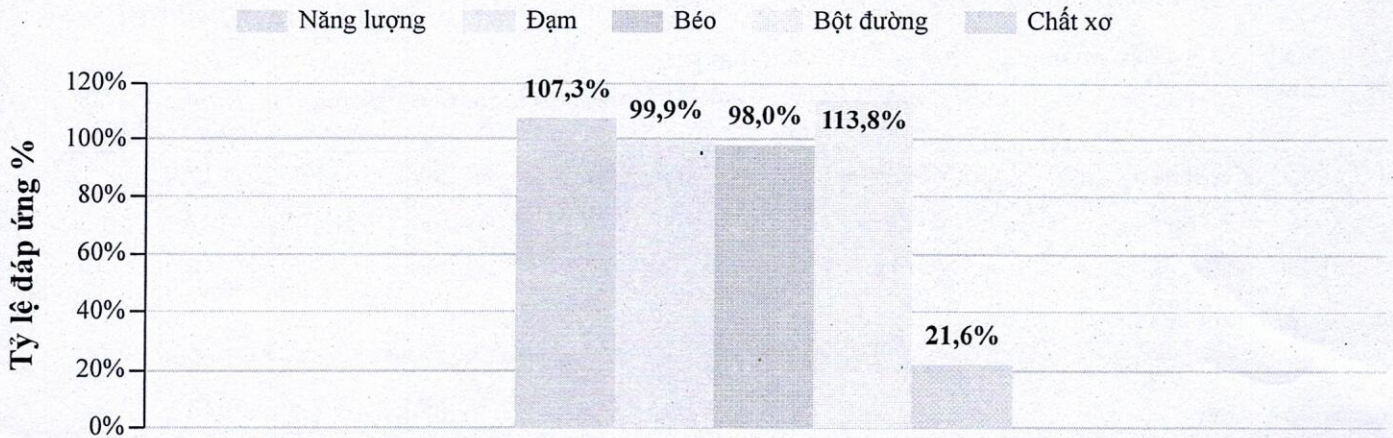
**Phạm Thị Huyền**

*Tuyệt*

**Đỗ Thị Tuyết**

**MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG**

**Các chỉ số dinh dưỡng**



**TỶ LỆ P:L:G**

Đạm Béo Bột đường



**GỐC THỰC PHẨM**

Gốc thực vật Gốc động vật

